



RSM DTL Auditing
Connected for Success

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2012	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 29



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây gọi chung là Tập đoàn) cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà Nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 22 tháng 04 năm 2009.

Trụ sở Công ty được đặt tại số 17B, Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, TP. Đà Lạt

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 85.000.000.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/12/2012 gồm:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Xí Nghiệp Hiệp An	Quốc lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng
2	Xí Nghiệp Gạch ngói Tuynel Thạnh Mỹ	Nghĩa Lập, Thạnh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng
3	Xí Nghiệp Hiệp Tiến	Phường Lộc Tiến, Thị xã Bảo Lộc, Lâm Đồng
4	Xí Nghiệp Bê tông Hiệp Lực	17B Phù Đổng Thiên Vương, P.8, TP Đà Lạt
5	Xí Nghiệp Xây Lắp	Đã ngừng hoạt động từ năm 2007
6	Xí Nghiệp Đá Cát	Đã ngừng hoạt động từ năm 2011

Các công ty con tính đến ngày 31/12/2012 gồm :

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	17B Phù Đổng Thiên Vương, P.8, TP Đà Lạt
2	Công ty CP Hiệp Thành	Tam Bó, Di Linh, Lâm Đồng

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng
- Kinh doanh vận chuyển hàng
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản
- Hoạt động xuất nhập khẩu
- Trồng rừng

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày bãi nhiệm</u>
Ông Lê Đình Hiến	Chủ tịch	01-07-2011	
Ông Lương Hùng Minh	P.Chủ tịch	01-07-2011	21-04-2012
Ông Lương Minh Nhật	Thành viên		
Ông Võ Xuân Sơn	Thành viên		
Ông Lê Xuân Diệp	Thành viên		
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên		
Ông Võ Lai	Thành viên	01-07-2011	21-04-2012
Ông Nguyễn Danh Cường	Thành viên		01-07-2011

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn An Thái	Tổng Giám đốc	01-07-2011
Ông Võ Xuân Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Ngọc Hải	Phó Tổng Giám đốc	01-10-2012
Bà Phạm Thị Mỹ Dung	Kế toán trưởng	

3. Tình hình kinh doanh năm 2012

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2012 được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc niên độ tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty.

6. Ý kiến của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, bằng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Tập đoàn phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 03 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN AN THÁI



Số: 13.159/BCKTHN-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các Cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được lập ngày 31 tháng 01 năm 2013 của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là Công ty) và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn) từ trang 04 đến trang 29 kèm theo. Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính hợp nhất có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh các thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Tập đoàn thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2013



TANG QUỐC THẮNG
Chứng chỉ KTV số Đ.0075/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

DIỆC LỆ BÌNH
Chứng chỉ KTV số 1714/KTV

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		80.665.126.621	108.121.698.940
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	5.1	25.457.505.743	42.801.538.784
1. Tiền	111		4.097.385.618	15.878.538.784
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.360.120.125	26.923.000.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		-	5.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	5.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130	5.2	23.039.296.815	26.928.341.942
1. Phải thu khách hàng	131		25.850.211.035	28.089.973.336
2. Trả trước cho người bán	132		568.819.000	2.980.773.552
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		5.517.778.556	2.407.696.555
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(8.897.511.776)	(6.550.101.501)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	5.3	30.353.119.368	30.141.974.266
1. Hàng tồn kho	141		31.038.327.107	30.141.974.266
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(685.207.739)	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		1.815.204.695	3.249.843.948
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	1.731.188.414	1.598.334.060
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	73.779.953
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	50.648.279
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	84.016.281	1.527.081.656

(Phần tiếp theo ở trang 05)

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		76.348.304.938	88.727.622.861
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		71.807.836.234	84.102.378.401
1. TSCĐ hữu hình	221	5.6	69.805.052.335	81.624.963.233
+ Nguyên giá	222		169.632.274.324	173.129.670.182
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(99.827.221.989)	(91.504.706.949)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.7	1.679.539.869	1.273.081.699
+ Nguyên giá	228		5.058.885.373	4.336.485.373
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.379.345.504)	(3.063.403.674)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	323.244.030	1.204.333.469
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	5.9	-	1.002.727.536
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	1.002.727.536
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
<i>V. Lợi thế thương mại</i>	260		-	-
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	270		4.540.468.704	3.622.516.924
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	5.10	3.599.185.365	2.934.949.849
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		305.336.609	118.726.218
3. Tài sản dài hạn khác	278	5.11	635.946.730	568.840.857
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		157.013.431.559	196.849.321.801

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.441.697.331	62.420.464.939
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	310		26.371.697.331	46.842.922.679
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	18.802.271.248
2. Phải trả người bán	312	5.12	10.416.267.745	11.278.924.122
3. Người mua trả tiền trước	313	5.12	2.318.674.340	1.043.346.043
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	2.171.292.181	1.796.767.134
5. Phải trả người lao động	315		8.468.714.693	9.444.421.748
6. Chi phí phải trả	316	5.14	65.109.000	1.130.559.077
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	1.434.358.771	1.574.450.323
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.497.280.601	1.772.182.984
<i>II. Nợ dài hạn</i>	330		70.000.000	15.577.542.260
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	15.280.674.510
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		-	226.867.750
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	339		70.000.000	70.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		121.379.293.533	125.605.129.305
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	410	5.16	121.379.293.533	125.605.129.305
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.378.566.720	21.378.566.720
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(4.372.135.515)	(4.372.135.515)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.513.765.482	9.134.864.073
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.022.664.768	2.195.437.726
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		4.836.432.078	12.268.396.301
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<i>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</i>	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	5.17	9.192.440.695	8.823.727.557
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		157.013.431.559	196.849.321.801

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		3.060.379.921	1.857.275.846
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		24.140,58	292.428,12
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ NAM ĐỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ MỸ DUNG

Lâm Đồng, ngày 31 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN AN THÁI

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		202.998.218.578	217.165.876.673
2. Các khoản giảm trừ	02		761.415.886	238.977.066
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	202.236.802.692	216.926.899.607
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	149.684.693.018	160.776.109.873
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.552.109.674	56.150.789.734
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.298.947.301	4.998.893.875
7. Chi phí tài chính	22	6.4	2.089.182.413	7.890.137.447
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		1.700.713.035	6.961.984.536
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	7.848.732.322	9.012.657.309
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	26.861.563.931	24.121.681.456
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.051.578.309	20.125.207.397
11. Thu nhập khác	31	6.7	2.730.782.747	1.381.385.474
12. Chi phí khác	32	6.8	2.779.904.756	1.270.057.038
13. Lợi nhuận khác	40		(49.122.009)	111.328.436
14. Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	1.356.487
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		18.002.456.300	20.237.892.320
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	6.9	3.793.273.344	5.068.217.554
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		(186.610.391)	61.206.486
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		14.395.793.347	15.108.468.280
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		1.563.005.120	2.033.139.878
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		12.832.788.227	13.075.328.402
18. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu của Công ty mẹ	80	5.16.4	1.573	1.599

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ NAM ĐỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ MỸ DUNG

Lâm Đồng, ngày 31 tháng 01 năm 2013



TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN AN THÁI

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương gián tiếp)

Cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.002.456.300	20.237.892.320
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		15.027.583.057	15.364.211.547
Các khoản dự phòng	03		5.045.958.329	3.064.474.317
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	22.297.441
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(265.311.342)	(5.090.860.329)
Chi phí lãi vay	06		1.700.713.035	6.961.984.536
Điều chỉnh khác			-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		39.511.399.379	40.559.999.832
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(657.492.530)	(7.073.069.367)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.156.693.445)	(7.734.483.931)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(366.131.628)	4.322.614.632
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(797.089.869)	663.996.663
Tiền lãi vay đã trả	13		(1.700.713.035)	(6.961.984.536)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.113.963.852)	(5.403.435.984)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	771.694
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			(1.460.201.105)	(853.774.260)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh			30.259.113.915	17.520.634.743
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.761.324.853)	(3.055.020.695)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		18.181.818	645.336.852
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(400.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.517.772.912	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.050.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.416.428.925	4.362.703.898
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.841.058.802	1.953.020.055

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương gián tiếp)

Cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(1.823.081.886)
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		29.214.360.141	37.693.912.416
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(63.297.305.899)	(39.308.139.464)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.361.260.000)	(7.615.828.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(51.444.205.758)	(11.053.137.534)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(17.344.033.041)	8.420.517.264
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42.801.538.784	34.403.318.961
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(22.297.441)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		25.457.505.743	42.801.538.784

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ NAM ĐỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ MỸ DUNG

Lâm Đồng, ngày 31 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN AN THÁI

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà Nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 22 tháng 04 năm 2009.

Trụ sở Công ty được đặt tại số 17B, Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, TP. Đà Lạt

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 85.000.000.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/12/2012 gồm:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Xí Nghiệp Hiệp An	Quốc lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng
2	Xí Nghiệp Gạch ngói Tuynel Thạnh Mỹ	Nghĩa Lập, Thạnh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng
3	Xí Nghiệp Hiệp Tiến	Phường Lộc Tiến, Thị xã Bảo Lộc, Lâm Đồng
4	Xí Nghiệp Bê tông Hiệp Lực	17B Phù Đổng Thiên Vương, P.8, TP Đà Lạt
5	Xí Nghiệp Xây Lắp	Đã ngừng hoạt động từ năm 2007
6	Xí Nghiệp Đá Cát	Đã ngừng hoạt động từ năm 2011

Ngoài ra, Công ty có đầu tư vào 2 công ty con như được trình bày tại mục 1.4 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn")

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và kinh doanh khoáng sản

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng
- Kinh doanh vận chuyển hàng
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản
- Hoạt động xuất nhập khẩu
- Trồng rừng

1.4. Danh sách các công ty con được hợp nhất

STT	Tên công ty con	Địa chỉ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ
1.	Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	17B Phù Đổng Thiên Vương, P.8, TP Đà Lạt	100%	100%
2.	Công ty CP Hiệp Thành	Tam Bó, Di Linh, Lâm Đồng	58.48%	58.48%

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng, báo cáo tài chính các công ty con và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Tại thời điểm thụ đắc công ty con, lợi thế thương mại được xác định là khoản chênh lệch giữa các chi phí đầu tư và giá trị thuần của những tài sản thuần có thể xác định.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 12 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
+ Cây lâu năm và tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07 năm
+ Tài sản cố định vô hình	17 - 26 năm

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4.8. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: theo Nghị Quyết Đại Hội Cổ Đông hàng năm

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.11. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Ưu đãi, miễn giảm thuế:

+ Tại Xí Nghiệp Hiệp Tiến : theo Giấy chứng nhận đầu tư số 42121000273 ngày 09/06/2008, dự án đầu tư mở rộng nhà máy cao lanh Hiệp Tiến được hưởng ưu đãi thuế như sau : được miễn thuế TNDN trong 1 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ phần đầu tư mở rộng và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm cuối cùng Xí Nghiệp được giảm 50% số thuế phải nộp.

+ Tại Xí Nghiệp Gạch Ngói Tuynen Thạnh Mỹ : theo Giấy chứng nhận đầu tư số 42121000275 ngày 13/06/2008, dự án đầu tư mở rộng nhà máy gạch Tuynen Thạnh Mỹ được hưởng ưu đãi thuế như sau : được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%, ngoài ra Xí Nghiệp được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mở rộng và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm cuối cùng Xí Nghiệp được giảm 50% số thuế phải nộp.

- Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.12. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.14. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của niên độ tài chính này:

Kết quả hoạt động kinh doanh (trích)

	Năm trước (Phân loại lại)	Năm trước (Đã được trình bày trước đây)	Chênh lệch
Các khoản giảm trừ doanh thu	239.301.066	58.360.850	180.940.216
Giá vốn hàng bán	160.776.109.873	147.197.611.151	13.578.498.722
Chi phí tài chính	7.960.137.447	7.077.830.179	882.307.268
Chi phí bán hàng	9.012.657.309	23.654.403.515	(14.641.746.206)
Cộng	177.988.205.695	177.988.205.695	-

Nguyên nhân trình bày lại số kỳ trước trên bảng kết quả kinh doanh : phân loại lại một số chi phí cho phù hợp với nội dung phát sinh

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	461.829.406	610.167.980
Tiền gửi ngân hàng	3.635.556.212	15.268.370.804
Các khoản tương đương tiền	21.360.120.125	26.923.000.000
Tổng cộng	25.457.505.743	42.801.538.784

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	25.850.211.035	28.089.973.336
Trả trước cho người bán	568.819.000	2.980.773.552
Các khoản phải thu khác	5.517.778.556	2.407.696.555
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	31.936.808.591	33.478.443.443

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Dự phòng phải thu khó đòi	(8.897.511.776)	(6.550.101.501)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	23.039.296.815	26.928.341.942
<p>Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.</p> <p>Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:</p>		
	Cuối năm	Đầu năm
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	224.383.562
Ứng trước cổ tức cho cổ đông	784.695.000	1.891.100.000
Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4.367.273.866	-
Khác	365.809.690	292.212.993
Cộng	5.517.778.556	2.407.696.555
5.3. Hàng tồn kho		
	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	10.397.178.837	9.774.242.598
Công cụ, dụng cụ	715.864.692	432.133.177
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.308.492.533	4.689.035.251
Thành phẩm	15.153.475.297	15.227.361.668
Hàng hóa	1.463.315.748	19.201.572
Cộng giá gốc hàng tồn kho	31.038.327.107	30.141.974.266
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(685.207.739)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	30.353.119.368	30.141.974.266
5.4. Chi phí trả trước ngắn hạn		
	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.057.033.570	333.236.292
Chi phí palet gỗ kê gạch	-	391.500.000
Chi phí bóc tầng phủ	397.978.955	132.091.476
Chi phí sửa chữa xe	-	207.424.670
Thuế tài nguyên chờ phân bổ	195.412.495	294.040.141
Phí bảo vệ môi trường chờ phân bổ	73.424.394	90.049.362
Khác	7.339.000	149.992.119
Tổng cộng	1.731.188.414	1.598.334.060
5.5. Tài sản ngắn hạn khác		
<p>Đây là khoản tạm ứng cho nhân viên.</p>		

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	51.948.322.491	98.133.262.086	20.538.211.136	1.672.854.711	520.611.939	316.407.819	173.129.670.182
Mua trong năm	1.355.800.848	2.837.900.329	1.094.131.878	119.718.182	-	-	5.407.551.237
Tăng khác	-	1.146.725.714	136.000.000	-	-	-	1.282.725.714
Phân loại lại	-	163.732.554	(163.732.554)	-	-	-	-
Giảm do thanh lý	(1.121.298.852)	(8.134.895.367)	(831.645.590)	(99.833.000)	-	-	(10.187.672.809)
Số dư cuối năm	52.182.824.487	94.146.725.316	20.772.964.870	1.692.739.893	520.611.939	316.407.819	169.632.274.324
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	24.979.453.899	53.250.173.275	11.323.963.724	1.446.583.945	257.136.669	247.395.437	91.504.706.949
Khấu hao trong năm	3.125.747.445	9.318.234.688	2.077.125.653	111.666.538	61.608.732	17.258.172	14.711.641.228
Tăng khác	-	1.146.725.714	136.000.000	-	-	-	1.282.725.714
Phân loại lại	-	(63.825.813)	63.825.813	-	-	-	-
Giảm do thanh lý	(442.260.775)	(6.298.112.537)	(831.645.590)	(99.833.000)	-	-	(7.671.851.902)
Số dư cuối năm	27.662.940.569	57.353.195.327	12.769.269.600	1.458.417.483	318.745.401	264.653.609	99.827.221.989
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	26.968.868.592	44.883.088.811	9.214.247.412	226.270.766	263.475.270	69.012.382	81.624.963.233
Tại ngày cuối năm	24.519.883.918	36.793.529.989	8.003.695.270	234.322.410	201.866.538	51.754.210	69.805.052.335

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 38.274.68.652 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Hệ thống QL chất lượng ISO	Quyền sử dụng đất	Chi phí thăm dò hầm mỏ	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	431.993.275	1.349.197.000	2.528.795.098	26.500.000	4.336.485.373
Tăng trong năm	-	285.600.000	-	436.800.000	722.400.000
Số dư cuối năm	431.993.275	1.634.797.000	2.528.795.098	463.300.000	5.058.885.373
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	342.173.024	1.120.786.000	1.593.819.650	6.625.000	3.063.403.674
Khấu hao trong năm	73.310.256	-	231.309.804	11.321.770	315.941.830
Số dư cuối năm	415.483.280	1.120.786.000	1.825.129.454	17.946.770	3.379.345.504
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	89.820.251	228.411.000	934.975.448	19.875.000	1.273.081.699
Tại ngày cuối năm	16.509.995	514.011.000	703.665.644	445.353.230	1.679.539.869

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.305.275.015 đồng

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Tái đánh giá hệ thống Iso	-	127.063.000
Tấm lót nguội Hiệp An	-	19.153.181
Nhà máy cao lanh Hiệp Tiến	-	677.770.000
Công trình lò phoi	-	380.347.288
Máng cấp nguội	61.165.000	-
Nhà che máy xay samot hạt lớn	57.928.364	-
Chi phí đền bù mỏ N'Thon Ha	127.025.250	-
Chi phí khoan giếng	74.500.416	-
Khác	2.625.000	-
Tổng cộng	323.244.030	1.204.333.469

5.9. Đầu tư tài chính dài hạn

Trong kỳ, Tập đoàn đã thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết – Công ty CP Hiệp Phú

5.10. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
CCDC chờ phân bổ	1.760.574.780	1.606.381.198
Chi phí đền bù để khai thác mỏ	1.226.273.985	1.089.865.443
Chi phí bóc tầng phủ	516.959.607	-
Khác	95.376.993	238.703.208
Tổng cộng	3.599.185.365	2.934.949.849

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.11. Tài sản dài hạn khác

Đây là khoản ký quỹ bảo vệ môi trường cho việc khai thác mỏ

5.12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	10.416.267.745	11.278.924.122
Người mua trả tiền trước	2.318.674.340	1.043.346.043
Tổng cộng	12.734.942.085	12.322.270.165

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

5.13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	516.531.777	490.082.120
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.108.106.429	479.385.216
Thuế thu nhập cá nhân	80.845.235	9.757.981
Thuế tài nguyên	342.045.540	558.069.245
Các loại thuế khác	123.763.200	259.472.572
Tổng cộng	2.171.292.181	1.796.767.134

5.14. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí vận chuyển	-	538.397.000
Chi phí khác	65.109.000	592.162.077
Tổng cộng	65.109.000	1.130.559.077

5.15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	10.487.872	10.487.872
Kinh phí công đoàn	423.830.053	448.461.354
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	-	292.495.257
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.000.040.846	823.005.840
Tổng cộng	1.434.358.771	1.574.450.323

(Phần tiếp theo ở trang 20)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.16. Vốn chủ sở hữu

5.16.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Quỹ thuộc chủ sở hữu	LN sau thuế chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	21.378.566.720	(2.549.053.629)	9.254.191.716	11.857.491.305	124.941.196.112
Tăng vốn trong năm	-	-	(1.823.081.886)	-	-	(1.823.081.886)
Lãi trong năm	-	-	-	-	13.075.328.402	13.075.328.402
Tăng khác	-	-	-	515.441.096	-	515.441.096
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(11.855.935.210)	(11.855.935.210)
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.635.586.256	(673.488.196)	962.098.060
Giảm khác	-	-	-	(74.917.269)	(135.000.000)	(209.917.269)
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	11.330.301.799	12.268.396.301	125.605.129.305
Chia cho LICĐTS	-	-	-	(838.847.896)	2.033.139.878	1.194.291.982
LN trong năm	-	-	-	-	12.832.788.227	12.832.788.227
Trích quỹ	-	-	-	4.401.523.089	(4.936.632.328)	(535.109.239)
Chi quỹ	-	-	-	(356.546.742)	-	(356.546.742)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(17.361.260.000)	(17.361.260.000)
SD cuối năm	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	14.536.430.250	4.836.432.078	121.379.293.533

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.16.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Số cổ phần	Số vốn góp	Tỷ lệ
Tổ chức trong nước	2.053.459	20.534.590.000	25.17%
Tổ chức nước ngoài	28.100	281.000.000	0.34%
Cá nhân trong nước	5.999.151	59.991.510.000	73.54%
Cá nhân nước ngoài	76.790	767.900.000	0.94%
Tổng cộng	8.157.500	81.575.000.000	100.00%

5.16.3. Cổ phần

	Năm nay	Năm trước
▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	8.500.000	8.333.500
▪ Số lượng cổ phần được mua lại	(342.500)	(176.000)
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8.157.500	8.157.500
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

5.16.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lãi hợp nhất sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	12.832.788.227	13.075.328.402
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ của Công ty mẹ	8.157.500	8.177.155
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	1.573	1.599

5.17. Lợi ích cổ đông thiểu số

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	8.823.727.557	7.941.489.593
Biến động lợi ích cổ đông thiểu số từ hợp nhất kinh doanh	(1.194.291.982)	(1.150.901.914)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích cổ đông thiểu số	1.563.005.120	2.033.139.878
Số dư cuối năm	9.192.440.695	8.823.727.557

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bentonite và giao khoán mỏ	355.561.483	5.146.826.600
Doanh thu gốm sứ chịu nhiệt	32.708.288.642	37.995.460.774
Doanh thu gạch	63.517.292.005	59.859.753.612
Doanh thu cao lanh	33.923.769.576	42.253.580.581
Doanh thu bê tông	71.731.890.986	61.330.103.890
Doanh thu xây lắp	-	58.273.993
Doanh thu đá cát	-	10.282.897.157
Doanh thu thuần	202.236.802.692	216.926.899.607

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bentonite và giao khoán mỏ	319.954.747	2.028.160.517
Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt	30.067.653.514	33.164.983.852
Giá vốn gạch	48.954.088.963	48.334.063.852
Giá vốn cao lanh	24.426.777.166	30.508.178.783
Giá vốn bê tông	45.231.010.889	42.009.138.696
Giá vốn xây lắp	-	55.279.648
Giá vốn đá cát	-	4.676.304.525
Dự phòng hàng tồn kho	685.207.739	-
Cộng	149.684.693.018	160.776.109.873

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	2.185.045.363	4.362.703.898
Lãi do thanh lý khoản đầu tư	47.282.384	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	66.619.554	174.340.132
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Khác	-	461.849.845
Tổng cộng	2.298.947.301	4.998.893.875

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.700.713.035	6.961.984.536
Chiết khấu thanh toán	321.011.101	904.604.709
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	64.544.384	23.548.202
Chi phí hoạt động tài chính khác	2.913.893	-
Tổng cộng	2.089.182.413	7.890.137.447

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	1.612.067.692	2.453.124.132
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	1.525.079.888	2.347.223.208
Chi phí khấu hao	1.385.515.641	1.379.008.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.682.547.165	2.171.591.114
Chi phí bằng tiền khác	643.521.936	661.710.641
Tổng cộng	7.848.732.322	9.012.657.309

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	14.381.355.705	11.449.380.197
Chi phí vật liệu, bao bì	1.187.246.775	1.238.366.552
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	324.924.436	422.807.645
Chi phí khấu hao	1.061.344.294	1.044.949.904
Chi phí dự phòng	4.360.750.590	3.590.462.396
Thuế, phí và lệ phí	563.392.971	617.605.602
Chi phí dịch vụ mua ngoài	711.405.726	2.827.273.630
Chi phí bằng tiền khác	4.271.143.434	2.930.835.530
Tổng cộng	26.861.563.931	24.121.681.456

6.7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Xử lý hàng tồn kho	1.036.899.691	-
Thu nhập cho thuê xe xúc	631.571.427	-
Xử lý công nợ	674.283.008	-
Bán phế liệu	122.017.727	331.962.795
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	18.181.818	274.957.362
Thu từ việc đền bù nhà xưởng	-	205.740.000
Thu nhập khác	247.829.076	568.725.317
Tổng cộng	2.730.782.747	1.381.385.474

6.8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý TSCD	2.515.820.907	190.371.243
Phạt thuế	-	507.336.522
Chi phí di dời nhà xưởng	-	205.850.991
Xử lý công nợ	122.992.292	-
Chi phí khác	141.091.557	366.498.282
Tổng cộng	2.779.904.756	1.270.057.038

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	18.002.456.300	20.237.892.320
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	4.450.595.423	1.986.810.855
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(3.284.902.743)	(1.951.832.960)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	19.168.148.980	20.272.870.215

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Trong đó :

Thu nhập được hưởng ưu đãi	3.972.102.903	1.877.985.419
Thu nhập không được hưởng ưu đãi	15.196.046.077	18.394.884.796
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	4.792.037.245	5.583.658.650
Trừ thuế TNDN được miễn giảm	(998.763.901)	(515.441.096)
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	3.793.273.344	5.068.217.554

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay
Chi phí nhân công	47.103.145.956
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.894.639.296
Chi phí công cụ, đồ dùng	2.223.221.360
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.027.583.057
Chi phí dự phòng	5.045.958.329
Thuế, phí, lệ phí	1.671.726.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.904.825.977
Chi phí khác bằng tiền	9.517.570.182
Tổng cộng	184.388.670.722

7. Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trong nước và nước ngoài phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như :

- Kinh doanh vật liệu xây dựng; giao khoán và khai thác mỏ
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa
- Khai thác và chế biến cao lanh
- Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực
- Sản xuất gạch Tuynel

(Phần tiếp theo ở trang 25)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 :

	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Gốm sứ chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	10.679.874.115	33.043.335.642	63.517.292.005	37.460.783.362	86.811.146.086	(29.275.628.518)	202.631.549.692
GVHB	9.234.011.939	31.087.908.253	49.932.609.230	28.014.685.856	60.139.109.136	(28.723.631.396)	150.079.440.018
Lãi gộp	1.122.342.188	1.955.427.389	13.584.682.775	9.446.097.506	26.672.036.950	(551.997.122)	52.552.109.674
Chi phí bán hàng	212.387.337	1.456.930.359	565.856.802	683.543.736	4.930.014.088	-	7.848.732.322
Chi phí QLDN	9.377.518.546	3.630.038.361	5.680.581.201	2.899.207.076	5.279.774.303	(5.555.556)	26.861.563.931
Lợi nhuận từ HD bán hàng	(8.467.563.696)	(2.808.021.343)	7.338.244.772	5.863.346.694	16.462.248.559	(546.441.566)	17.841.813.421
Doanh thu tài chính	4.442.333.937	22.337.290	1.052.271.142	9.792.814	9.842.397	(3.237.630.279)	2.298.947.301
Chi phí tài chính	208.792.218	898.731.505	131.604.468	443.087.625	406.966.597	-	2.089.182.413
Lợi nhuận từ HD tài chính	4.233.541.719	(876.394.215)	920.666.674	(433.294.811)	(397.124.200)	(3.237.630.279)	209.764.888
Thu nhập khác	1.360.141.819	312.713.112	1.040.722.967	39.561.522	177.643.327	(200.000.000)	2.730.782.747
Chi phí khác	80.535.866	1.429.021.687	499.652.990	617.750.816	152.943.396	-	2.779.904.756
Lợi nhuận từ HD khác	1.279.605.953	(1.116.308.575)	541.069.977	(578.189.294)	24.699.931	(200.000.000)	(49.122.009)
Lợi nhuận trước thuế	(2.954.416.024)	(4.800.724.133)	8.799.981.423	4.851.862.589	16.089.824.290	(3.984.071.845)	18.002.456.300
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.188.026.246	81.972.964	897.515.625	117.538.545	508.219.964	-	3.793.273.344
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	(186.610.391)	(186.610.391)
Lợi nhuận sau thuế	(5.142.442.269)	(4.882.697.097)	7.902.465.798	4.734.324.044	15.581.604.325	(3.797.461.454)	14.395.793.347
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	1.563.005.120	-	-	-	1.563.005.120
Lợi nhuận sau thuế của cổ đồng công ty mẹ	(5.142.442.269)	(4.882.697.097)	6.339.460.678	4.734.324.044	15.581.604.325	(3.797.461.454)	12.832.788.227

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 :

	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	Cộng
Doanh thu	199.558.577.869	31.953.853.341	(29.275.628.518)	202.236.802.692
GVHB	150.230.424.699	28.177.899.715	(28.723.631.396)	149.684.693.018
Chi phí bán hàng	6.880.283.864	968.448.458	-	7.848.732.322
Chi phí QLDN	23.891.028.720	2.976.090.767	(5.555.556)	26.861.563.931
Kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế, trước hoạt động tài chính và trước hoạt động khác	18.556.840.586	(168.585.599)	(546.441.566)	17.841.813.421
Thu nhập tài chính				2.298.947.301
Chi phí tài chính				(2.089.182.413)
Thu nhập khác				2.730.782.747
Chi phí khác				(2.779.904.756)
Thuế TNDN				(3.606.662.953)
Lợi ích của cổ đông thiểu số				1.563.005.120
Lợi nhuận sau thuế của CĐ mẹ				12.832.788.227

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 :

	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	Cộng
Tài sản bộ phận	186.150.846.313	886.686.690	(20.746.718.538)	166.290.814.465
Tài sản không phân bổ	(9.582.719.515)	-	305.336.609	(9.277.382.906)
Tổng tài sản	176.568.126.798	886.686.690	(20.441.381.929)	157.013.431.559
Nợ phải trả bộ phận	32.976.390.209	-	(6.534.692.878)	26.441.697.331
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	32.976.390.209	-	(6.534.692.878)	26.441.697.331

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

8. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty CP Hiệp Thành	Công ty con
2. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	Công ty con
3. Công ty CP Thủy Lợi Lam Đồng	Cổ đông

- Giao dịch giữa Công ty và các công ty con, đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất
- Tại ngày 31/12/2012, số dư phải thu Công ty CP Thủy Lợi Lam Đồng là 104.740.000 đồng
- Giao dịch với Công ty CP Thủy Lợi Lam Đồng trong năm như sau :

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng	371.168.636	-
Mua hàng	96.000.000	-
Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc của công ty mẹ		
	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị công ty mẹ	288.000.000	234.000.000
Lương Ban Tổng Giám đốc của công ty mẹ	790.989.000	941.829.000
Tổng cộng	1.078.989.000	1.175.829.000

9. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Tập đoàn áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.12

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	01/01/2012
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.457.505.743	42.801.538.784
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.319.973.125	21.764.255.397
Đầu tư ngắn hạn	-	5.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	635.946.730	568.840.857
Tổng cộng	47.413.425.598	70.134.635.038

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Công nợ tài chính

Các khoản vay	-	34.082.945.758
Phải trả nhà cung cấp	10.416.267.745	11.278.924.122
Chi phí phải trả	65.109.000	1.130.559.077
Tổng cộng	10.481.376.745	46.492.428.957

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

▪ Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

▪ Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tập đoàn chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	-	-	67.311,71	296.158,12

▪ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả nhà cung cấp	10.416.267.745	-	10.416.267.745
Chi phí phải trả	65.109.000	-	65.109.000
Các khoản vay	-	-	-
Cộng	10.481.376.745	-	10.481.376.745

01/01/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả nhà cung cấp	11.278.924.122	-	11.278.924.122
Chi phí phải trả	1.130.559.077	-	1.130.559.077
Các khoản vay	18.802.271.248	15.280.674.510	34.082.945.758
Cộng	31.211.754.447	15.280.674.510	46.492.428.957

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.952.699.259	4.367.273.866	21.319.973.125

01/01/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.616.655.745	1.147.599.652	21.764.255.397

10. Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc niên độ tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

11. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 31 tháng 01 năm 2013.

Lâm Đồng, ngày 31 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





LÊ NAM ĐỒNG

PHẠM THỊ MỸ DUNG

NGUYỄN AN THÁI